

Bản án số: **44** /2024/HS-ST

Ngày: 12 – 12 – 2024.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Dương Kim Dung.

2. Ông Nguyễn Văn Nhu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Quang Đại - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và 12 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 45/2024/TLST-HS, ngày 10 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-HS, ngày 21/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Hứa Điền N**, Sinh ngày 07/7/2002; Nơi sinh: tỉnh Sóc Trăng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số D, đường M, Khóm F, Phường I, thành phố S, Sóc Trăng; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: không biết chữ; Dân tộc: Hoa;; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Tô Điền T (s) và bà Hứa Thu T1 (s); Vợ, con: chưa có; Tiền sự: 01 lần vào ngày 07/6/2023 bị Công an thành phố S xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 6.500.000 đồng, theo quyết định 39/QĐ-XPHC, bị cáo chưa nộp phạt; Tiền án: 02 lần, ngày 16/9/2020, bị Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xử phạt 03 năm tù về tội “Cướp giật tài sản theo Bản án số 76 ngày 16/9/2020) (đã chấp hành xong)” và ngày 02/12/2020, bị Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xử phạt 10 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 114/2020/HS-ST, tổng hợp hình phạt của bản án số 76 ngày 16/9/2020, bị cáo phải chấp hành 03 năm 10 tháng tù (đã chấp hành xong ngày 12/5/2023) chưa được xóa án tích; Về nhân thân: ngày 16/6/2024 bị Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xử phạt 09 tháng tù về “tội cố ý gây thương tích” và bị Tòa án nhân dân huyện Long Phú xử phạt 05 năm tù về tội “cố ý gây thương tích” theo bản án số 25/2024/HS-ST ngày 13/9/2024; Bị cáo bị bắt giam giữ từ ngày 22/12/2023 và chuyển tạm giam cho đến nay. (bị cáo có mặt)

2. Họ và tên: **Thạch Dung (D)**, Sinh ngày 10/12/2003; Nơi sinh: tỉnh Bạc Liêu; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số A, đường C, Khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc:

khmer; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Thạch C (s) và bà Lý Thị H (s); Vợ, con: chưa có; Tiền sự: không; Tiền án: không; Bị cáo bị bắt giam giữ từ ngày 22/12/2023 và chuyển tạm giam cho đến nay. (Bị cáo có mặt)

3. Họ và tên: **Trần Hồng Nhật H1**, Sinh ngày 06/7/2005; Nơi sinh: tỉnh Sóc Trăng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số D, đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, Sóc Trăng; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Phước H2 (s) và bà Hồng Thị Hoàng N1 (s); Vợ, con: chưa có; Tiền sự: có 01 tiền sự, ngày 15/3/2023 bị công an thành phố S xử phạt hành chính sô tiền 3.250.000 đồng (đã nộp phạt xong ngày 29/12/2023); Tiền án: không; **Nhân thân: Ngày 06/6/2024 bị cáo bị khởi tố để điều tra về hành vi “cố ý gây thương tích” và bị xét xử ngày 23/9/2024 (án chưa hiệu lực);** Bị cáo bị bắt giam giữ từ ngày 22/12/2023 và chuyển tạm giam cho đến nay. (Bị cáo có mặt)

4. Họ và tên: **Trần Ngọc V**, Sinh ngày 15/01/2004; Nơi sinh: tỉnh Sóc Trăng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số C, đường Đ, Khóm A, Phường F, thành phố S, Sóc Trăng; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Ngọc Y (c) và bà Trần Thị Hoa L (s); Vợ: Trần Thị Hồng T2 và 01 con sinh năm 2023; Tiền sự: không; Tiền án: không; Bị cáo bị bắt giam giữ từ ngày 22/12/2023 và chuyển tạm giam cho đến nay. (Bị cáo có mặt)

- *Người bị hại:*

1. Bà Lý Thị H3, sinh năm 1987. Nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà Lý Thị P, sinh năm 1958. Nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Bà Lê Thị P1, sinh năm 1971. Nơi cư trú: ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Bà Lâm Thị Huyền T3, sinh năm 1988. Nơi cư trú: ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Bà Võ Thị N2, sinh năm 1998. Nơi cư trú: ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

7. Bà Huỳnh Thị Thùy N3, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

8. Bà Trần Thị Út N4, sinh năm 1960. Nơi cư trú: ấp G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

9. Bà Trần Thị Thùy T4, sinh năm 1980. Nơi cư trú: ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm 1971. Nơi cư trú: ấp G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11. Bà Phan Thị T6, sinh năm 1965. Nơi cư trú: ấp C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

12. Bà Trương Mỹ H4, sinh năm 1986. Nơi cư trú: ấp H, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

13. Bà Thạch Thái M, sinh năm 1991. Nơi cư trú: khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

14. Bà Thái Tuyết L2, sinh năm 1962. Nơi cư trú: ấp Đ, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà Huỳnh Thị Hiền T7, sinh năm 2005. Nơi cư trú: số B, đường X, khóm C, phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phan Văn C2, sinh năm 1962. Nơi cư trú: ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

2. Bà Thạch Thị V1, sinh năm 1986. Nơi cư trú: ấp S, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông Phan Tấn L1, sinh năm 1965. Nơi cư trú: ấp Đ, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Hứa Điền N, Trần Ngọc V, Trần Hồng Nhật H1 và Thạch D1 (D) có mối quan hệ bạn bè, anh em với nhau (trong đó V là em rể của H1). Do không có nghề nghiệp ổn định nên các bị cáo đã bàn bạc, thống nhất với nhau về việc thực hiện hành vi cướp và cướp giật tài sản của người khác để bán lấy tiền tiêu xài.

Về phương thức, thủ đoạn, cách thức thực hiện hành vi thực hiện như sau: bị cáo N và bị cáo D1 đi một xe mô tô hiệu Exciter 150 do D1 điều khiển chở bị cáo N ngồi phía sau và có nhiệm vụ lấy tài sản; bị cáo V điều khiển xe Wave chở bị cáo H1 ngồi phía sau có nhiệm vụ hỗ trợ, canh đường hay cản trở việc bị hại đuổi theo hay chống cự và có thể trực tiếp thực hiện hành vi cướp và cướp giật tài sản của người khác. Thời gian, từ 23 giờ ngày hôm trước đến khoảng 05 giờ sáng ngày hôm sau, các bị cáo đi xe mô tô chạy trên các tuyến đường giao thông vắng, ít người qua lại, xuất phát từ thành phố S di chuyển đến các tuyến đường giao thông trên địa bàn các huyện, thị xã để thực hiện hành vi phạm tội. Khi phát hiện bị hại đi trên đường, không có khả năng chống trả, các bị cáo điều khiển xe áp sát hoặc cúp đầu xe yêu cầu bị hại dừng xe lại, sau đó bị cáo ngồi sau xuống xe dùng dao tự chế, bình xịt hơi cay hoặc dùng súng (đồ chơi trẻ em) đe dọa bị hại, yêu cầu bị hại đưa tài sản để chiếm đoạt hoặc các bị cáo tiếp cận bị hại đang đi bộ, dùng xe trên đường, rồi nhanh chóng giật lấy tài sản để chiếm đoạt. Tài sản cướp giật và cướp được nếu là tiền thì chia nhau, nếu là tài sản khác (vàng, điện thoại) đem bán sau đó chia nhau để tiêu xài cá nhân. Với phương thức, thủ đoạn như trên từ ngày 18/12/2023 đến ngày

22/12/2023 các bị cáo đã thực hiện 10 vụ cướp tài sản và 02 vụ cướp giật tài sản trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng cụ thể sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 03 giờ, ngày 18/12/2023, **bị cáo N** điều khiển xe Exciter 150, màu đen chạy đến nhà của **bị cáo D1** rủ D1 đi chặn đường xe mô tô để lấy tài sản của người khác thì D1 đồng ý. Sau đó N đưa xe cho D1 điều khiển, chạy vòng quanh trên các tuyến đường thành phố S, khi đến đường V thuộc khóm A, phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thì N và D1 phát hiện **Lý Thị H3** và **Lý Thị P** chạy xe mô tô cùng chiều, N kêu D1 chạy xe áp sát và chặn đầu xe của H3 và P lại, N xuống xe và yêu cầu P đưa tiền, P lấy 200.000 đồng đưa cho N nhưng N cho rằng đưa ít tiền nên N tiếp tục yêu cầu P đưa thêm tiền cho N. Trong lúc, P đang lấy tiền thì N giật lấy tiền của P với tổng cộng số tiền là 3.600.000 đồng; N nắm cổ áo khoác của H3, thấy sợi dây chuyền đeo trên cổ nên N giật sợi dây chuyền của H3 và đi đến xe do D1 điều khiển chạy đi. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 10 ngày 15/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố S kết luận: 01 sợi dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 06 chỉ, trị giá 26.635.200 đồng. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt, trị giá **30.235.200 đồng**.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 03 giờ 30 phút sáng ngày 19/12/2023, **bị cáo H1** điều khiển xe Exciter 150, màu đen chở **bị cáo N**, còn **bị cáo V** điều khiển xe Wave màu đen chở **bị cáo D1**, các bị cáo điều khiển xe chạy ra hướng Quốc lộ F, khi đến địa phận thuộc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (gần cầu S) thì phát hiện **Nguyễn Thị C1** điều khiển xe Wave màu vàng trắng, ngược chiều nên các bị cáo điều khiển xe quay lại, đuổi theo xe của C1 được một đoạn thì N và H1 chặn được xe, N xuống xe không chế và lấy tài sản của C1, bao gồm: số tiền 1.800.000 đồng và một điện thoại di động hiệu S. Tại bản Kết luận định giá số 09 ngày 05/3/2024 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện C kết luận, điện thoại di động hiệu S, trị giá 1.860.000 đồng. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt, trị giá **3.660.000 đồng**.

Vụ thứ ba: Sau khi thực hiện xong vụ thứ hai, các bị cáo tiếp tục điều khiển xe chạy về hướng thị trấn Đ. Khi đi đến địa phận thuộc xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, các bị cáo phát hiện **Lê Thị P1** điều khiển xe mô tô hiệu Wave anpha chở **Lâm Thị Huyền T3** chạy ngược chiều, N, H1, V và D1 quay đầu xe lại đuổi theo được một đoạn chặn được xe và không chế P1 và T3 lấy được tài sản, bao gồm: 02 túi xách màu đen của P1 và T3 bên trong có số tiền 10.000.000 đồng và 01 sợi dây chuyền 18k, trọng lượng 2,5 chỉ. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 04 ngày 19/01/2024 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện L kết luận: Sợi dây chuyền vàng loại 18k, trọng lượng 2,5 chỉ, thành tiền 11.000.000 đồng, riêng đối với 02 túi xách, không có cơ sở định giá. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt, trị giá **21.000.000 đồng**.

Vụ thứ tư: Vào khoảng 23 giờ 00 phút ngày 20/12/2023, **bị cáo N** điều khiển xe Wave màu đen, biển **kiểm soát** 83P2-905.22 đi một mình qua nhà **bị cáo H1**. Sau đó, bị cáo H1 rủ bị cáo N đi lấy tài sản của người khác thì N đồng ý. H1 điều khiển xe Exciter 150, màu đen chở N, từ nhà của H1 chạy ra đường P, chạy được một đoạn thấy chị **Võ Thị N2** đang điều khiển xe Vision nên H1 và N chạy theo sau đi trên đường N hướng từ cầu đen về huyện M, khi đến địa phận ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, H1 và N chạy xe vượt lên chặn đầu xe và không chế N2 lấy tài sản,

bao gồm: 01 (một) cái bóp, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7, 01 đồng hồ apple Watch, 01 tờ tiền indonesia mệnh giá 2.000 và số tiền là 7.300.000 đồng. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 08 ngày 04/3/2024, số 10 ngày 05/3/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện C kết luận: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus màu vàng, giá trị còn lại 20%, thành tiền 1.000.000 đồng; 01 tờ tiền indonesia mệnh giá 2.000, thành tiền 3.140 đồng, 01 đồng hồ đeo tay, loại đồng hồ thông minh Apple Watch 8, màu hồng mua vào năm 2022, giá trị còn lại 70%, thành tiền 8.400.000 đồng. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt, trị giá **16.703.140 đồng**.

Vụ thứ năm: Sau khi thực hiện xong vụ cướp (vụ thứ tư), bị cáo N và bị cáo H1 điều khiển xe về nhà của H1. Đến khoảng 01 giờ ngày 21/12/2023, bị cáo D1 điều khiển xe đến nhà H1 rủ N, H1 và V cùng đi lấy tài sản của người khác thì cả nhóm đồng ý. N điều khiển xe chở H1, V điều khiển xe chở D1 từ nhà H1 ra hướng Quốc lộ F, khi đến địa phận thuộc ấp B, thị trấn L, huyện L, các bị cáo phát hiện **Huỳnh Thị Thùy N3** chạy xe chở hàng hóa đi bán, các bị cáo đuổi theo N3. Khi đuổi kịp, N dùng bình xịt hơi cay, xịt vào mặt N3 và khống chế N3 để lấy tài sản, bao gồm: số tiền 3.240.000 đồng và 01 điện thoại oppo A15. Tại bản Kết luận định giá số 05 ngày 19/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện L kết luận: 01 điện thoại oppo A15 loại cảm ứng màu xanh đã qua sử dụng, trị giá là 1.100.000 đồng. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt trị giá **4.340.000 đồng**.

Vụ thứ sáu: Sau khi thực hiện xong vụ cướp tài sản nêu trên (vụ thứ năm), các bị cáo tiếp tục điều khiển xe chạy đến địa phận huyện T. Khi đến ngay cổng chào thị trấn T (khu vực chợ T11), V và H1 điều khiển xe Wave về nhà H1 trước, còn D1 và N chạy đến gần khu vực chợ T11, phát hiện bà **Trần Thị Út N4** đang đứng bán bún trong quán và thấy trên cổ có đeo một sợi dây chuyền, D1 đậu xe trước mặt bà N4 và nói “làm hai bịch bún”, N xuống xe dùng bình xịt hơi cay, xịt vào mặt bà N4 và giật sợi dây chuyền đang đeo trên cổ của bà N4, bà N4 giằng co với N làm rớt sợi dây chuyền lại, N nhanh chóng ra xe cho D1 chạy đi. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 06 ngày 30/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 sợi dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 02 chỉ, trị giá là **8.200.000 đồng**.

Vụ thứ bảy: Vào khoảng 03 giờ 30 phút, ngày 22/12/2023 bị cáo D1 điều khiển xe Exciter 150, màu đen chở N, còn V điều khiển xe Honda Vision, màu xanh đen chở H1, chạy từ nhà của H1 ra đường M về huyện T. Khi đến khu vực thuộc ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng phát hiện Phan Văn C2 chở **Trần Thị Thùy T4** điều khiển xe Nouvo đi cùng chiều, các bị cáo điều khiển xe áp sát và N dùng bình xịt hơi cay xịt vào mặt C2 và chặn xe lại khống chế để lấy tài sản của C2 và T4, bao gồm: Số tiền 2.500.000 đồng; 01 điện thoại di động oppo Reno 7 và 01 chiếc nhẫn 0,5 chỉ vàng 18k. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 05, 10 ngày 30/01/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 điện thoại di động oppo Reno 7, trị giá 3.176.000 đồng; 01 nhẫn vàng trọng lượng 0,5 chỉ, trị giá 2.268.000 đồng. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt, trị giá **7.944.000 đồng**.

Vụ thứ tám: sau khi thực hiện xong (vụ thứ bảy), các bị cáo tiếp tục điều khiển xe chạy đến khu vực thuộc ấp G, thị trấn T, huyện T, các bị cáo phát hiện **Nguyễn Thị Thu T5** đang rút tiền tại cây ATM, các bị cáo khống chế T5 và lấy tài sản là số tiền **350.000 đồng**.

Vụ thứ chín: Sau khi thực hiện xong (vụ thứ tám), các bị cáo điều khiển xe trên đường I, khi đến gần ngã 4 cầu L thuộc ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng phát hiện **Phan Thị T6** điều khiển xe chạy cùng chiều, N kêu D1 điều khiển xe chạy lên chặn đầu xe chị T6, xe của V và H1 vừa đến cũng đậu gần đó, N xuống xe đi lại gần khống chế và lấy tài sản của chị T6 bao gồm số tiền 100.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu OPPO A38. Tại bản Kết luận định giá số 03 ngày 30/01/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 điện thoại OPPO A38, trị giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt, trị giá **2.100.000 đồng**.

Vụ thứ mười: Sau khi thực hiện xong (vụ thứ chín), các bị cáo tiếp tục chạy xe về hướng Kinh Ba thuộc ấp N, xã L, huyện T phát hiện **Trương Mỹ H4** điều khiển xe Future màu trắng chạy phía trước cùng chiều, N kêu D1 ép xe của chị H4 lại, xe của V và H1 cũng vừa đến, N xuống xe, khống chế H4 và lấy tài sản, bao gồm: là 01 cái túi bên trong đó có số tiền 3.000.000 đồng và 01 một điện thoại di động hiệu OPPO Reno 8T, màu đen. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 04 ngày 30/01/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 điện thoại OPPO Reno 8T, trị giá: 3.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt, trị giá **6.000.000 đồng**.

Vụ thứ mười một: Sau khi thực hiện xong (vụ thứ mười), các bị cáo tiếp tục chạy về hướng cầu M, khi đi đến ngã ba đoạn quốc lộ N thuộc ấp H, xã V, thị xã V, phát hiện **Thạch Thị M1** đang dừng xe đứng nói chuyện với bà **Thạch Thị V1**, N kêu D1 quay xe lại áp sát hai người này, xe của V và H1 đậu gần đó để canh đường, N xuống xe giả vờ hỏi đường đi ra thị xã V, M1 nói “chạy thẳng”, sau đó N nhanh chóng giật túi xách của M1 rồi lên xe Dung bỏ chạy, xe của V chờ H1 cũng chạy theo. Tài sản chiếm đoạt được, bao gồm: 01 túi xách vải màu xám, bên trong có số tiền 4.200.000 đồng, 01 một điện thoại di động Redmi 9A, màu đen. Tại Kết luận định giá tài sản số 05 ngày 30/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã V kết luận: 01 điện thoại Redmi 9A, trị giá 500.000 đồng và 01 túi xách vải không định giá được. Tổng cộng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt được, trị giá **4.700.000 đồng**.

Vụ thứ mười hai: Sau khi thực hiện xong (vụ thứ mười một), các bị cáo tiếp tục điều khiển xe được 01 đoạn đến địa phận thuộc ấp Đ, xã L, thị xã V (gần chợ L3) xe của V chờ H1 chạy sau, xe của N và D1 chạy trước, N và D1 thấy bà Thái Tuyết L2 đang đi bộ, trên cổ có đeo một sợi dây chuyền, N kêu D1 dừng xe, áp sát bị hại, N xuống xe đi song song với chị L2, dùng tay giật sợi dây chuyền đeo trên cổ chị L2 rồi nhanh chóng lên xe Dung chạy đi, xe của V và H1 cũng đậu phía trước, cũng nhanh chóng chạy đi. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 70 ngày 22/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Sóc Trăng kết luận: 01 sợi dây chuyền 18k, trọng lượng 03 chỉ, trị giá là **13.904.936 đồng**.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt đối với 10 vụ cướp tài sản là 100.532.340 đồng và đối với 02 vụ cướp giết tài sản là 18.604.936 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 43/CT-VKSST-P1, ngày 13/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và công văn số 1699, ngày 10/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã truy tố các bị cáo:

- Bị cáo **Hứa Điền N** về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d, đ, h khoản 2, Điều 168 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Bị cáo **Thạch D1 và Trần Hồng Nhật H1** về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2, Điều 168 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) ;

- Bị cáo **Trần Ngọc V** về tội “Cướp tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Bị cáo **Hứa Điền N** về tội “Cướp giết tài sản” theo điểm d, i khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Các bị cáo **Thạch Dung, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V** về tội “Cướp giết tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa sơ thẩm: Kiểm sát viên giữ quyền công tố Nhà nước đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Cáo trạng số 43/CT-VKSST-P1, ngày 13/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố các bị cáo: **Hứa Điền N, Thạch D1 (D), Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V** phạm các tội: “Cướp tài sản” và tội “Cướp giết tài sản”.

1. Đối với bị cáo **Hứa Điền N**: Áp dụng điểm b, d, đ, h khoản 2 Điều 168; điểm d, i khoản 2 Điều 171; điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), phạt bị cáo mức án từ 04 năm đến 05 năm tù về tội “Cướp giết tài sản” và 09 năm đến 10 năm tù về tội “Cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt: **13 năm đến 15 năm tù**

2. Đối với bị cáo **Thạch D1 (D)**: Áp dụng điểm d, khoản 2 Điều 171; điểm d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), phạt bị cáo mức án từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Cướp giết tài sản” và 07 năm đến 09 năm tù về tội “Cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt: **10 năm đến 13 năm tù**

3. Đối với bị cáo **Trần Hồng Nhật H1**: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm d, đ khoản 2 Điều 168; điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), phạt bị cáo mức án từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Cướp giết tài sản” và 08 năm đến 09 năm tù về tội “Cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt: **11 năm đến 13 năm tù**

4. Đối với bị cáo **Trần Ngọc V**:

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm d, đ khoản 2 Điều 168; điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ

luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), phạt bị cáo mức án từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Cướp giật tài sản” và 07 năm đến 08 năm tù về tội “Cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt: **10 năm đến 12 năm tù**.

Về xử lý vật chứng: đề nghị tạm giữ để đảm bảo thi hành án các tài sản: Tiền Việt Nam 23.570.000 đồng (Hào 11.400.000 (trên người 2.500.000 đồng và nhà trọ); N 6.350.000 đồng; Vĩ 5.668.000 đồng; Dung: 152.000 đồng); 01 (một) điện thoại di động, cảm ứng, màu đen, hiệu Redmi đã qua sử dụng của V; 01 (một) điện thoại sam sung, màu xám bạc, đã qua sử dụng của H1; 01 (một) điện thoại hiệu oppo, màu xanh, bị vỡ màn hình, không khởi động được, đã qua sử dụng của H1; 01 (một) điện thoại di động, không rõ nhãn hiệu, màu đen, bị vỡ màn hình, không khởi động được, đã qua sử dụng H1. Trả lại: 01 (một) điện thoại sam sung, màu xanh, đã qua sử dụng thu giữ của N cho bị hại Chúc.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu tiêu hủy vật chứng không có giá trị sử dụng: 01 (một) khẩu súng ngắn, màu đen (súng đồ chơi trẻ em), trên thân súng dòng chữ REVOL VERS TOY208 của H1.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tuyên tịch thu sung quỹ đối với công cụ phương tiện phạm tội: 01 (một) xe mô tô hiệu Exciter 150, màu đen, (không gắn biển số), đã qua sử dụng của Trần Hồng Nhật H1.

Về trách nhiệm dân sự:

+ Bị hại Lý Thị H3 yêu cầu bồi thường 26.653.000 đồng: buộc bị cáo **N và D1** có trách nhiệm liên đới bồi thường. Trong đó, N số tiền 13.326.000 đồng và D1 số tiền 9.026.500 đồng (do bị cáo D1 đã bồi thường 4.300.000 đồng)

+ Bị hại Lý Thị P yêu cầu bồi thường 3.600.000 đồng, buộc bị cáo **N và D1** có trách nhiệm liên đới bồi thường. Trong đó, D1 đã thực hiện xong với số tiền 1.800.000 đồng và N bồi thường số tiền 1.800.000 đồng.

+ Bị hại Võ Thị N2 yêu cầu bồi thường 16.703.140 đồng, buộc bị cáo **H1 và N** có trách nhiệm liên đới bồi thường. Trong đó: N và H1 mỗi người số tiền 8.351.500 đồng.

+ Bị hại Trần Thị Út N4 yêu cầu bồi thường 8.200.000 đồng, buộc bị cáo **N và D1** có trách nhiệm bồi thường. (bị cáo D1 đã bồi thường 4.100.000 đồng). Trong đó, D1 đã thực hiện xong và N bồi thường số tiền 4.100.000 đồng .

+ Bị hại Nguyễn Thị C1 yêu cầu bồi thường 1.800.000 đồng và xin nhận lại điện thoại di động, buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, H1, V số tiền 450.000 đồng; Dung số tiền 50.000 đồng (do D1 đã bồi thường số tiền 400.000 đồng).

+ Bị hại Lê Thị P1 yêu cầu bồi thường 17.500.000 đồng, buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 4.375.000 đồng.

+ Bị hại Lâm Thị Huyền T3 yêu cầu bồi thường 3.500.000 đồng, buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 875.000 đồng.

+ Bị hại Huỳnh Thị Thùy N3 yêu cầu bồi thường 4.340.000 đồng, buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, D1 đã bồi thường với số tiền 1.400.000 đồng và N, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 1.114.000 đồng.

+ Bị hại Trần Thị Thùy T4 đã nhận lại được 01 điện thoại di động hiệu oppo reno 7, màu vàng; 01 chiếc nhẫn bằng kim loại và yêu cầu bồi thường số tiền 2.500.000 đồng; buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 625.000 đồng.

+ Bị hại Nguyễn Thị Thu T5 yêu cầu bồi thường 350.000 đồng, buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 87.500 đồng.

+ Bị hại Phan Thị T6 đã trả 01 điện thoại di động hiệu oppo A38, yêu cầu bồi thường 100.000 đồng. Buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 25.000 đồng.

+ Bị hại Trương Mỹ H4 đã trả 01 điện thoại di động Oppo 8T và 01 túi đeo màu nâu, yêu cầu bồi thường 3.000.000 đồng. Buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 750.000 đồng.

+ Bị hại Thạch Thị M1 đã trả tài sản (là số tiền 4.200.000 đồng; 01 điện thoại di động Redmi và 01 túi xách), yêu cầu bồi thường là 500.000 đồng là chi phí điều trị thương tích. Buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 125.000 đồng.

Tại phiên tòa,

- Bị cáo Hứa Điền N trình bày: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo cố gắng chấp hành sớm về với mẹ..

- Bị cáo Thạch D1 (D) trình bày: Bị cáo biết mình sai xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt..

- Bị cáo Trần Hồng Nhật H1 trình bày: Bị cáo thấy có lỗi, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm về với gia đình làm lại con người mới.

- Bị cáo Trần Ngọc V trình bày: Trong những ngày bị tạm giam bị cáo thấy mình sai trái, bị cáo xin lỗi bị hại nên bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về làm con người mới lo cho gia đình vợ con.

Các bị hại trình bày và yêu cầu:

+ Bị hại Lý Thị H3 yêu cầu bồi thường 26.653.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị hại đã nhận của gia đình bị cáo D1 4.300.000 đồng. Nên yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 22.353.000 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

+ Bị hại Lý Thị P yêu cầu bồi thường 3.600.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình bị cáo D1 bồi thường số tiền 1.800.000 đồng. Còn 1.800.000 yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo D1.

+ Bị hại Võ Thị N2 yêu cầu các bị cáo bồi thường 16.703.140 đồng và trong quá trình điều tra cũng như quá trình giải quyết vụ án gia đình của bị cáo H1 và N

không có lời nói gì đối với bị hại, cũng không bồi thường gì cho bị hại, bị hại không cam tâm vì tiền là của bị hại dùng để nuôi gia đình nên yêu cầu các bị cáo năg.

+ Bị hại Trần Thị Út N4 yêu cầu bồi thường 8.200.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo D1 đã bồi thường 4.100.000 đồng. Còn lại số tiền 4.100.000 đồng yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo D1.

+ Bị hại Nguyễn Thị C1 yêu cầu bồi thường 1.800.000 đồng và xin nhận lại điện thoại di động. Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình bị cáo D1 đã bồi thường, còn lại số tiền 1.400.000 đồng yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường.

+ Bị hại Lê Thị P1 yêu cầu bồi thường 17.500.000 đồng,

+ Bị hại Lâm Thị Huyền T3 yêu cầu bồi thường 3.500.000 đồng.

+ Bị hại Huỳnh Thị Thùy N3 yêu cầu bồi thường 4.340.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình bị cáo D1 đã bồi thường 1.400.000 đồng. Số tiền còn lại yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo D1.

+ Bị hại Trần Thị Thùy T4 yêu cầu bồi thường số tiền 2.500.000 đồng.

+ Bị hại Nguyễn Thị Thu T5 yêu cầu bồi thường 350.000 đồng.

+ Bị hại Phan Thị T6 yêu cầu bồi thường 100.000 đồng.

+ Bị hại Trương Mỹ H4 yêu cầu bồi thường 3.000.000 đồng.

+ Bị hại Thạch Thị M1 đã nhận lại các tài sản và yêu cầu bồi thường là 500.000 đồng là chi phí điều trị thương tích.

Các bị cáo thống nhất bồi thường theo yêu cầu của các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các bị hại Nguyễn Thị C1, Lê Thị P1, Lâm Thị Huyền T3, Trần Thị Thùy T4, Nguyễn Thị Thu T5, Phan Thị T6, Trương Mỹ H4, Thạch Thái M, Thái Tuyết L2 và những người làm chứng Phan Văn C2, Thạch Thị V1, Phan Tấn L1 vắng mặt không lý do. Xét thấy, trong quá trình điều tra cơ quan điều tra cũng đã tiến hành ghi lời khai của người này và việc vắng mặt họ cũng không gây cản trở cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 292; 293 của Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh S, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Qua xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H5, Trần Ngọc V đã thừa nhận toàn bộ hành vi “Cướp tài sản” và “Cướp giật tài sản”, lời khai nhận về hành vi phạm tội của các bị cáo là phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra và các tài liệu chứng cứ mà Cơ quan điều tra đã thu thập được.

[4] Như vậy, đã có đủ căn cứ để xác định: Trong khoảng thời gian từ ngày 18/12/2023 đến ngày 22/12/2023, với mốc thời gian từ 23 giờ ngày hôm trước đến khoảng 05 giờ sáng ngày hôm sau. Các bị cáo đã sử dụng xe mô tô chạy trên các tuyến đường giao thông vắng, ít người qua lại, xuất phát từ thành phố S đến các tuyến đường giao thông ở địa bàn các huyện, thị xã để thực hiện hành vi cướp và cướp giật tài sản của người khác, khi phát hiện bị hại đi trên đường một mình, không có khả năng chống trả, các bị cáo điều khiển xe áp sát hoặc cúp đầu xe yêu cầu bị hại dừng xe, bị cáo ngồi sau xuống xe dùng hung khí đe dọa bị hại hoặc xịt hơi cay vào mặt bị hại, yêu cầu bị hại đưa tài sản để chiếm đoạt hoặc tiếp cận bị hại rồi nhanh chóng giật lấy tài sản của bị hại. Với hành vi và thủ đoạn trên các bị cáo đã thực hiện 10 vụ “cướp tài sản” chiếm đoạt tài sản có tổng giá trị là 100.532.340 đồng và 02 vụ “cướp giật tài sản” có tổng giá trị là 18.604.936 đồng. Các lần phạm tội của các bị cáo đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

[4.1] Đối với bị cáo Hứa Điền N tham gia thực hiện 02 vụ “Cướp giật tài sản” có bị hại Thạch Thị M1 và Thái Thị Tuyết L2, chiếm đoạt tài sản có tổng giá trị theo kết luận định giá là 18.604.936 đồng và 10 vụ “cướp tài sản” với số tiền chiếm đoạt, trị giá 100.532.340 đồng. Do bị cáo Hứa Điền N đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng do cố ý chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội rất nghiêm trọng nên lần phạm tội này bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm”; bị cáo cùng đồng bọn dùng xe mô tô và bình xịt hơi cay để làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội là thuộc tình tiết định khung “sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm”; nên cáo trạng truy tố bị cáo về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d, đ, h khoản 2, Điều 168 và “Cướp giật tài sản” theo điểm d, i khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Tuyên nhiên, bị cáo đã thực hiện hành vi “cướp tài sản” 10 lần, bị cáo không có nghề nghiệp; tại phiên tòa bị cáo trình bày sử dụng tiền cướp được làm nguồn sống nên bị cáo phạm tội thuộc tình tiết định khung “Phạm tội có tính chuyên nghiệp” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 168 của Bộ luật hình sự.

[4.2] Đối với bị cáo Thạch D1 tham gia thực hiện 02 vụ “Cướp giật tài sản”, chiếm đoạt tài sản trị giá theo kết luận định giá là 18.604.936 đồng và 09 vụ cướp tài sản, tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 83.829.200 đồng. Bị cáo cũng cùng đồng bọn “sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm” nên cáo trạng truy tố bị cáo về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2, Điều 168 và “Cướp giật tài sản” theo điểm d, i khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[4.3] Đối với bị cáo Trần Hồng Nhật H1 tham gia thực hiện 02 vụ “Cướp giật tài sản”, chiếm đoạt tài sản có tổng trị giá theo kết luận giám định là 18.604.936 đồng và 08 vụ cướp tài sản, với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 62.097.140 đồng. Bị cáo cũng cùng đồng bọn “sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm”

nên cáo trạng truy tố bị cáo về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2, Điều 168 và “Cướp giật tài sản” theo điểm d, i khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[4.4] Đối với bị cáo Trần Ngọc V tham gia thực hiện 02 vụ “Cướp giật tài sản, chiếm đoạt số tiền có tổng giá trị theo kết luận giám định là 18.604.936 đồng và 07 vụ “cướp tài sản”, với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 45.394.000 đồng. Bị cáo cũng cùng đồng bọn “sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm” nên cáo trạng truy tố bị cáo về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2, Điều 168 và “Cướp giật tài sản” theo điểm d, i khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[5] Hành vi của các bị cáo N, D1, H1, V là rất nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác một cách trái pháp luật làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội tại địa phương, nên cần phải xử lý nghiêm trước pháp luật để có thời gian cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho xã hội. Đây là vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn tất cả các bị cáo là người thực hành, các bị cáo rủ rê và thống nhất với nhau cùng thực hiện hành vi cướp và cướp giật tài sản của người khác nên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với những lần tham gia khi thực hiện hành vi của các bị cáo đối với các bị hại. Để cá thể hóa hình phạt của từng bị cáo, cần xét tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của từng bị cáo như sau:

[5.1] Đối với bị cáo Hứa Điền Nghĩa là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được cướp và cướp giật tài sản của người khác là trái pháp luật nhưng chỉ vì muốn có tiền tiêu xài mà không phải lao động cực nhọc, muốn hưởng thụ thành quả lao động của người khác mà bị cáo đã rủ rê, lôi kéo các bị cáo khác là bị cáo D1, H1, V để thực hiện hành vi “cướp tài sản” và “cướp giật tài sản” của người khác nhiều lần. Bị cáo là người cầm đầu, rủ rê, lôi kéo các bị cáo khác cùng phạm tội, bị cáo là người thực hành và trực tiếp thực hiện 02 vụ “cướp giật tài sản” và 10 vụ “cướp tài sản” nên bị cáo phạm phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; bị cáo là người có nhân thân xấu vì đã từng bị xử lý 02 lần về tội cướp giật tài sản và tội trộm cắp tài sản của người khác chưa được xóa án tích, khi chấp hành hình phạt xong bị cáo không ăn năn hối cải mà còn tiếp tục phạm tội và lần phạm tội này còn nghiêm trọng hơn các lần trước. Vì vậy, đối với bị cáo cần phải xử lý thật nghiêm khắc để có thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử cũng xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ như: sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo và tự nguyện khai ra các lần phạm tội khác mà cơ quan điều tra chưa phát hiện; bị cáo là người dân tộc H6 có trình độ văn hóa thấp nên nnha65n thức pháp luật cũng có phần hạn chế nên thuộc các tình tiết giảm nhẹ s, r khoản 1; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với hai tội danh mà bị cáo phạm phải khi quyết định hình phạt cho bị cáo. Đồng thời, do bị cáo phạm hai tội và đã bị xét xử 02 vụ án khác đã có hiệu lực pháp luật nên cần áp dụng thêm Điều 55; 56 của Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai tội và tổng hợp 02 bản án khác đối với bị cáo.

[5.2] Đối với bị cáo Thạch D1 có vai trò đồng phạm với bị cáo N và các bị cáo khác. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nhưng chỉ vì

muốn có tiền tiêu xài mà không phải lao động, được sự rủ rờ của đồng phạm bị cáo đã cùng các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã thực hiện 02 vụ “cướp giật tài sản” và 09 vụ “cướp tài sản” nên bị cáo “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự nên đối với bị cáo cũng cần phải xử lý nghiêm để có thời gian cải tạo và phòng ngừa cho xã hội. Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử cũng xem xét cho bị cáo trước khi phạm tội bị cáo là người có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo và tự nguyện khai ra các lần phạm tội khác mà cơ quan điều tra chưa phát hiện; trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo cũng tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại (Lý Thị P2 1.800.000đồng, Huỳnh Thị T8 Nhung 1.400.000 đồng, Lê Thị H7 4.300.000 đồng, Trần Thị Út N4 4.100.000 đồng và Nguyễn Thị C1 400.000 đồng) và được các bị hại N3, H7, Út N4 xin giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo; bị cáo là người dân tộc khmer, có trình độ văn hóa thấp nên nhận thức pháp luật có phần hạn chế nên thuộc các tình tiết giảm nhẹ s, r khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với hai tội danh mà bị cáo phạm phải khi quyết định hình phạt cho bị cáo. Đồng thời do bị cáo phạm hai tội nên cần áp dụng thêm Điều 55 của Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai tội đối với bị cáo.

[5.3] Đối với bị cáo Trần Hồng Nhật H1 có vai trò đồng phạm với bị cáo N và các bị cáo khác. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nhưng chỉ vì muốn có tiền tiêu xài mà không phải lao động nên bị cáo đã cùng các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã thực hiện 02 vụ “cướp giật tài sản” và 07 vụ “cướp tài sản”. Trong đó, có 01 vụ bị cáo chủ động rủ bị cáo N cùng thực hiện với bị cáo là tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; bị cáo là người có nhân thân xấu có một tiền sự do bị xử phạt vi phạm hành chính về tội cố ý gây thương tích chưa được xóa tiền sự; và bị khởi tố về tội “cố ý gây thương tích” đang trong giai đoạn điều tra nên đối với bị cáo cần phải xử lý nghiêm để có thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa cho xã hội. Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử cũng xem xét cho bị cáo sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo và tự nguyện khai ra các lần phạm tội khác mà cơ quan điều tra chưa phát hiện nên thuộc các tình tiết giảm nhẹ s, r khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với hai tội danh mà bị cáo phạm phải khi quyết định hình phạt cho bị cáo. Đồng thời, do bị cáo phạm hai tội nên cần áp dụng thêm Điều 55 của Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai tội đối với bị cáo.

[5.4] Đối với bị cáo Trần Ngọc V có vai trò đồng phạm với bị cáo N và các bị cáo khác. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nhưng chỉ vì muốn có tiền tiêu xài, nghe lời rủ rờ của đồng phạm mà bị cáo đã cùng các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã thực hiện 02 vụ “cướp giật tài sản” và 07 vụ “cướp tài sản”, là tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự nên đối với bị cáo cần phải xử lý nghiêm để có thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử cũng xem xét cho bị cáo trước khi phạm tội bị cáo là người có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo và tự nguyện khai ra các lần phạm tội khác mà cơ quan điều tra chưa phát hiện nên thuộc các tình tiết giảm nhẹ s, r khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với hai tội danh mà bị cáo phạm phải

khi quyết định hình phạt cho bị cáo. Đồng thời do bị cáo phạm hai tội nên cần áp dụng thêm Điều 55 của Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai tội đối với bị cáo.

[6] Từ những phân tích trên thấy rằng cáo trạng số 43/CT-VKSST-P1, ngày 13/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng truy tố bị cáo theo tội danh, điểm, Điều khoản như trên là có căn cứ và Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về tình tiết tăng nặng giảm nhẹ đối với bị cáo là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về xử lý vật chứng: Trong quá trình điều tra cơ qua điều tra có thu giữ của các bị cáo một số đồ vật, tài sản và chưa được xử lý nên cần áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự để xử lý vật chứng, cụ thể:

- **Thu giữ của bị cáo Hứa Điền N:** 01 (một) điện thoại sam sung, màu xanh, đã qua sử dụng và số tiền Việt Nam 6.350.000 đồng. Xét thấy, chiếc điện thoại hiệu sansung màu xanh đã qua sử dụng (A70) là của bị hại Nguyễn Thị C1 nên trả cho bị hại theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự. Tiếp tục quản lý số tiền 6.350.000 đồng để đảm bảo thi hành án.

- **Thu giữ của bị cáo Trần Hồng Nhật H1:** 01 (một) điện thoại sam sung, màu xám bạc, đã qua sử dụng; 01 (một) khẩu súng ngắn, màu đen (súng đồ chơi trẻ em), trên thân súng dòng chữ REVOL VERS TOY208; 01 (một) điện thoại hiệu oppo, màu xanh, bị vỡ màn hình, không khởi động được, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động, không rõ nhãn hiệu, màu đen, bị vỡ màn hình, không khởi động được, đã qua sử dụng; số tiền 11.400.000 đồng và 01 (một) xe mô tô hiệu Exciter 150, màu đen, (không gắn biển số), đã qua sử dụng. Xét thấy, 01 (một) khẩu súng ngắn, màu đen (súng đồ chơi trẻ em), trên thân súng dòng chữ REVOL VERS TOY208 là công cụ phương tiện phạm tội, không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu và tiêu hủy theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; đối với 01 (một) xe mô tô hiệu Exciter 150, màu đen, (không gắn biển số) là công cụ phương tiện phạm tội nên cần tịch thu và xung quỹ Nhà nước; đối với 01 (một) điện thoại sam sung, màu xám bạc, 01 (một) điện thoại hiệu oppo, màu xanh, bị vỡ màn hình, không khởi động được, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động, không rõ nhãn hiệu, màu đen, bị vỡ màn hình, không khởi động được và số tiền 11.400.000 đồng thu của bị cáo trong đó có 2.500.000 đồng của Hoài T9 (do bị cáo cho), tại phiên tòa bị cáo thương tự nguyện giao lại số tiền này cho bị cáo, không yêu cầu lấy lại nên cần tiếp tục quản lý để bảo đảm thi hành án.

- **Thu giữ của bị cáo Thạch D1:** Số tiền 152.000 đồng. Xét thấy, cần tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

- **Thu giữ của bị cáo Trần Ngọc V:** 01 (một) điện thoại di động, cảm ứng, màu đen, hiệu R đã qua sử dụng và số tiền 5.668.000 đồng. Xét thấy, cần tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

[8] Về trách nhiệm dân sự: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản do các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại và các bị cáo thống nhất bồi thường theo yêu cầu của các bị hại. Xét thấy, sự thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận và áp dụng các điều 584, 585, 586, 587 và 589 của Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc các bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại;

[8.1] Bị hại Lý Thị H3 yêu cầu bồi thường 26.653.000 đồng. Xét thấy, đối với vụ cướp này do bị cáo Hứa Điền N và bị cáo Thạch D1 thực hiện nên bị cáo Hứa Điền N và Thạch D1 phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Lý Thị H3 số tiền 26.653.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình bị cáo D1 đã bồi thường 4.300.000 đồng. Còn lại số tiền 22.353.000 đồng, bị cáo N số tiền 13.326.500 đồng và D1 số tiền 9.026.500 đồng

[8.2] Bị hại Lý Thị P2 yêu cầu bồi thường 3.600.000 đồng. Xét thấy, đối với vụ cướp này do bị cáo Hứa Điền N và bị cáo Thạch D1 thực hiện nên bị cáo Hứa Điền N và Thạch D1 phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Lý Thị H3 số tiền 3.600.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo gia đình bị cáo D1 đã bồi thường 1.800.000 đồng. Còn lại số tiền 1.800.000 đồng bị cáo N có nghĩa vụ bồi thường.

[8.3] Bị hại Nguyễn Thị C1 yêu cầu bồi thường 1.800.000 đồng và xin nhận lại điện thoại di động. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V thực hiện nên các bị cáo cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị C1 số tiền là 1.800.000 đồng. Do gia đình bị cáo D1 đã bồi thường cho bị hại Chúc 400.000 đồng. Số tiền còn lại 1.400.000 đồng,; các N, H1, V số tiền 450.000 đồng; bị cáo D1 số tiền 50.000 đồng. Đối với chiếc điện thoại di động cơ quan Thi hành án đang quản lý cần trả lại cho bị hại khi xử lý vật chứng.

[8.4] Bị hại Lê Thị P1 yêu cầu bồi thường 17.500.000 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho Lê Thị P1 là 17.500.000 đồng. Mỗi bị cáo có trách nhiệm bồi thường 4.375.000 đồng.

[8.5] Bị hại Lâm Thị Huyền T3 yêu cầu bồi thường 3.500.000 đồng . Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Lâm Thị Huyền T3 là 3.500.000 đồng. Bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 875.000 đồng.

[8.6] Bị hại Võ Thị N2 yêu cầu bồi thường 16.703.140 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Trần Hồng Nhật H1 chiếm đoạt tài sản của bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường bị hại Võ Thị N2 số tiền 16.703.140 đồng. Bị cáo N và H1 mỗi người số tiền 8.351.500 đồng

[8.7] Bị hại Huỳnh Thị Thùy N3 yêu cầu bồi thường 4.340.000 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Huỳnh Thị Thùy N3 là 4.340.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình bị cáo D1 đã bồi thường với số tiền 1.400.000 đồng. còn lại số tiền 2.940.000 đồng. Bị cáo N, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 980.000 đồng.

[8.8] Bị hại Trần Thị Út N4 yêu cầu bồi thường 8.200.000 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N và Thạch D1 chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Trần Thị Ú số tiền là 8.200.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình bị cáo D1 đã bồi thường 4.100.000 đồng. Số tiền còn lại 4.100.000 đồng, bị cáo N có nghĩa vụ bồi thường.

[8.9] Bị hại Trần Thị Thùy T4 yêu cầu bồi thường yêu cầu bồi thường số tiền 2.500.000 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Trần Thị Thùy T4 là 2.500.000 đồng. các bị cáo mỗi bị cáo với số tiền 625.000 đồng.

[8.10] Bị hại Nguyễn Thị Thu T5 yêu cầu bồi thường 350.000 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Thu T5 là 350.000 đồng. Các bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 87.500 đồng.

[8.11] Bị hại Phan Thị T6 yêu cầu bồi thường 100.000 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Phan Thị T10 là 100.000 đồng. Bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 25.000 đồng.

[8.12] Bị hại Trương Mỹ H4 yêu cầu bồi thường 3.000.000 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Trương Mỹ H4 3.000.000 đồng. Bị cáo, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 750.000 đồng.

[8.13] Bị hại Thái Thị M2 yêu cầu bồi thường là 500.000 đồng. Xét thấy, thiệt hại do các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V gây ra thiệt hại cho bị hại nên các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Thái Thị M2 500.000 đồng. Buộc các bị cáo N, D1, H1, V liên đới bồi thường. Trong đó, N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 125.000 đồng.

[9] Đối với Huỳnh Thị Hiền T7 có lời khai liên quan đến vụ cướp tài sản có bị hại Võ Thị N2. Tòa án đã tiến trả hồ sơ điều tra bổ sung để điều tra bổ sung có đồng phạm khác trong vụ án. Tuy nhiên, quá trình điều tra H4 thương đã thay đổi lời khai và cơ quan điều tra không thu thập được tài, liệu chứng cứ chứng minh tội

phạm, không tiến hành khởi tố, truy tố bị can nên căn cứ vào Điều 298 của Bộ luật tố tụng hình sự Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét.

[10] Về án phí: Do các bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm mỗi bị cáo là 200.000 đồng và chịu án phí dân sự sơ thẩm là bị cáo N 38.426.570 đồng $\times$ % = 1.921.330 đồng; bị cáo D1 30.075.000 đồng $\times$ 5% = 1.503.750 đồng; bị cáo H1 19.200.070 đồng $\times$ 5% = 960.000 đồng; bị cáo V 10.848.500 đồng $\times$ 5% = 542.425 đồng.

[11] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào các điều 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với các bị hại và người có liên quan vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản b, d, đ, h khoản 2, Điều 168, điểm r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 và điểm d, i khoản 2 Điều 171, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1, khoản 2 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58; Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo **Hứa Điền N.**

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2, Điều 168, điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 và điểm d, i khoản 2 Điều 171, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 và Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo **Thạch D1 (D).**

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2, Điều 168; điểm r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38; điểm d, i khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 và Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo **Trần Hồng Nhật H1.**

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2, Điều 168, điểm r, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 và điểm d, i khoản 2 Điều 171, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 55 và Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đối với bị cáo **Trần Ngọc V.**

1. Tuyên bố: các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V, phạm tội “Cướp tài sản và cướp giật tài sản”.

2. Tuyên xử:

- Xử phạt bị cáo Hứa Điền N: 10 năm tù về tội “Cướp tài sản; 04 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chịu là năm tù 14 năm tù.

Tổng hợp hình phạt của các Bản án số 25/2024/HS-ST ngày 15/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú xử phạt bị cáo 09 tháng tù và Bản án số 96/2024/HSPT ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phạt bị cáo 05 năm tù.

Bị cáo Hứa Điền N chịu hình phạt chung của 03 bản án là 19 năm 09 tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/12/2023.

- Xử phạt bị cáo Thạch D1 (D): 07 năm tù về tội “Cướp tài sản; 03 năm tù về tội “Cướp giết tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chịu là 10 năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/12/2023.

- Xử phạt bị Trần Hồng Nhật H1: 08 năm tù về tội “Cướp tài sản; 03 năm tù về tội “Cướp giết tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chịu là 11 năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/12/2023.

- Xử phạt bị cáo Trần Ngọc V: 07 năm tù về tội “Cướp tài sản; 03 năm tù về tội “Cướp giết tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chịu là 10 năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/12/2023.

3. Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47; 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) và điểm a, c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Trả lại cho bị hại Nguyễn Thị C1: 01 (một) điện thoại sam sung, màu xanh (A70), đã qua sử dụng.

- Tiếp tục quản lý số tiền: 23.570.000 đồng của các bị (trong đó, của bị cáo H1 11.400.000; bị cáo N 6.350.000 đồng; bị cáo V 5.668.000 đồng; bị cáo D1: 152.000 đồng) để đảm bảo Thi hành án.

- Tịch thu và tiêu hủy: 01 (một) khẩu súng ngắn, màu đen (súng đồ chơi trẻ em), trên thân súng dòng chữ REVOL VERS TOY208.

- Tiếp tục quản lý các tài sản: 01 (một) điện thoại di động, cảm ứng, màu đen, hiệu Redmi đã qua sử dụng;. 01 (một) điện thoại sam sung, màu xám bạc, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại hiệu oppo màu xanh, bị vỡ màn hình, không khởi động được, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động, không rõ nhãn hiệu, màu đen, bị vỡ màn hình, không khởi động được, đã qua sử dụng của bị cáo Trần Hồng Nhật H1 để đảm bảo Thi hành án.

- Tịch thu và sung quỹ Nhà nước đối: 01 (một) xe mô tô hiệu Exciter 150, màu đen, (không gắn biển số), đã qua sử dụng.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các điều 584, 585, 586, 587 và 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.1. Buộc bị cáo Hứa Điền N bồi thường 13.326.500 đồng; Thạch Dung bồi thường 9.026.500 đồng.

4.2. Buộc bị cáo Hứa Điền N bồi thường cho bị hại Lý Thị P2 số tiền 1.800.000 đồng.

4.3. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị C1 số tiền là 1.400.000 đồng. Bị cáo Hứa Điền N, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V mỗi bị cáo bồi thường 450.000 đồng; bị cáo Thạch D1 bồi thường 50.000 đồng.

4.4. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V liên đới bồi thường cho các bị hại Lê Thị P1 số tiền là 17.500.000 đồng. Bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 4.375.000 đồng

4.5. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V liên đới bồi thường cho các bị hại Lâm Thị Huyền T3 số tiền là 3.500.000 đồng. Bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 875.000 đồng.

4.6. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Trần Hồng Nhật H1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho các bị hại Võ Thị N2 số tiền 16.703.140 đồng. Bị cáo N và H1 mỗi người số tiền 8.351.500 đồng.

4.7. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho các bị hại Huỳnh Thị Thùy N3 số tiền là 2.940.000 đồng. Bị cáo N, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 1.114.000 đồng.

4.8. Buộc các bị cáo Hứa Điền N có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho các bị hại Trần Thị Ú số tiền là 4.100.000 đồng.

4.9. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Trần Thị Thùy T4 số tiền 2.500.000 đồng. Trong đó, bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 625.000 đồng.

4.10. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Thu T5 số tiền là 350.000 đồng. Bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 87.500 đồng.

4.11. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Phạm Thị T10 số tiền là 100.000 đồng. Bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 25.000 đồng

4.12. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Trương Mỹ H4 số tiền là 3.000.000 đồng. Bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 750.000 đồng.

4.13. Buộc các bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Thái Thị M2 số tiền là 500.000 đồng. Bị cáo N, D1, H1, V mỗi bị cáo với số tiền 125.000 đồng

5. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

5.1. Buộc bị cáo Hứa Điền N, Thạch D1, Trần Hồng Nhật H1 và Trần Ngọc V mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng)

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo N chịu 1.797.000 đồng; bị cáo D1 phải chịu 1.214.000 đồng; bị cáo H1 phải chịu 838.850 đồng; bị cáo V phải chịu 421.300 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Báo cho các bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị hại vắng mặt thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hay bản án niêm yết tại chính quyền địa phương để yêu cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Phòng HSNV- Công an tỉnh Sóc Trăng;
- CQTHAHS- Công an tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Trại tạm giam;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- PNVKT-THA-TANDTST;
- Bị cáo, ĐDHPBH;
- Lưu THS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy